

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ NHỰA NGÔI SAO
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ NHỰA NGÔI SAO

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: STAR PLASTIC WOOD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: STAR PLASTWOOD., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109584748

3. Ngày thành lập: 07/04/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, tòa nhà 169 Nguyễn Ngọc Vũ, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 7673879

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Xây dựng nhà không để ở Chi tiết: - Xây dựng tất cả các loại nhà không để ở như: + Nhà xưởng phục vụ sản xuất công nghiệp, ví dụ: nhà máy, xưởng lắp ráp... + Bệnh viện, trường học, nhà làm việc, + Khách sạn, cửa hàng, nhà hàng, trung tâm thương mại, + Nhà ga hàng không, + Khu thể thao trong nhà, + Bãi đỗ xe, bao gồm cả bãi đỗ xe ngầm, + Kho chứa hàng, + Nhà phục vụ mục đích tôn giáo, tín ngưỡng. - Lắp ráp và ghép các cấu kiện xây dựng đúc sẵn tại hiện trường xây dựng;	4102
2.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
3.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
4.	Xây dựng công trình điện Chi tiết: - Xây dựng mạng lưới đường dây truyền tải, phân phối điện và các công trình, cấu trúc có liên quan như: + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện với khoảng cách dài. + Đường dây, mạng lưới truyền tải điện, đường cáp điện ngầm và các công trình phụ trợ ở thành phố. + Trạm biến áp. - Xây dựng nhà máy điện.	4221

5.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
6.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
7.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
8.	Xây dựng công trình thủy	4291
9.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
10.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
11.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
12.	Phá dỡ	4311
13.	Chuẩn bị mặt bằng (trừ hoạt động nổ mìn)	4312
14.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
15.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
16.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
17.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
18.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
19.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4511
20.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
21.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4513
22.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
23.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đấu giá)	4530
24.	Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4541
25.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
26.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đấu giá)	4543
27.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán)	4610
28.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
29.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631

30.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Kinh doanh thực phẩm chức năng Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt Bán buôn thủy sản Bán buôn rau, quả Bán buôn cà phê Bán buôn chè Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột Bán buôn thực phẩm khác	4632
31.	Bán buôn đồ uống	4633
32.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
33.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
34.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Kinh doanh trang thiết bị y tế - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
35.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
36.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
37.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
38.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
39.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661

40.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ bán buôn vàng)	4662
41.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
42.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Trừ loại nhà nước cấm)	4669
43.	Bán buôn tổng hợp (Trừ loại nhà nước cấm)	4690
44.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
45.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
46.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
47.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
48.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
49.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
50.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
51.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
52.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
53.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
54.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
55.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
56.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
57.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
58.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
59.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
60.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
61.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
62.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
63.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)	4773

64.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá)	4791
65.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá)	4799
66.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4931
67.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô	4932
68.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
69.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
70.	Bốc xếp hàng hóa	5224
71.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
72.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải Chi tiết: Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển Logistics	5229
73.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
74.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
75.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
76.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
77.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
78.	Xuất bản phần mềm (Trừ hoạt động xuất bản phẩm)	5820
79.	Hoạt động viễn thông khác Chi tiết: Hoạt động của các điểm truy cập internet	6190
80.	Lập trình máy vi tính	6201
81.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
82.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209

83.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Trừ hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)	6311
84.	Cổng thông tin (Trừ hoạt động báo chí)	6312
85.	Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí	6399
86.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)	6619
87.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810
88.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản (Trừ hoạt động tư vấn pháp luật)	6820
89.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
90.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
91.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
92.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược	7213
93.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp	7214
94.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội	7221
95.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn	7222
96.	Quảng cáo	7310
97.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ (Trừ Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, hoạt động của những nhà báo độc lập)	7490

98.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển	7730
99.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
100.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
101.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
102.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
103.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...;	9329
104.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
105.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
106.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
107.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
108.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
109.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219

110.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Hoạt động đo đạc và bản đồ Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước Thiết kế quy hoạch xây dựng Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước công trình; Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. Khảo sát địa hình; Khảo sát địa chất công trình - Giám sát công tác xây dựng: + Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật; + Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông; + Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn. - Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án; Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng; Đo bóc khối lượng; Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Kiểm soát chi phí xây dựng công trình; Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng. Lập dự án đầu tư xây dựng Thẩm tra thiết kế xây dựng Kiểm định xây dựng Tư vấn quản lý dự án	7110
111.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
112.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: Trồng cây gia vị hàng năm Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm	0119
113.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
114.	Trồng cây lâu năm khác	0129
115.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
116.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132

117.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
118.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
119.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
120.	Khai thác gỗ (trừ các loại gỗ nhà nước cấm)	0220
121.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0231
122.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ	0232
123.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
124.	Khai thác và thu gom than non	0520
125.	Khai thác quặng sắt	0710
126.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
127.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
128.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
129.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
130.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
131.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo; - Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến; - Sản xuất thực phẩm chức năng; - Sản xuất thực phẩm đặc biệt như: Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ, thực phẩm có chứa thành phần hoóc môn; - Sản xuất các loại trà dược thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã).	1079
132.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
133.	Sản xuất rượu vang	1102
134.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
135.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
136.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất sợi kim loại hoá hoặc dây thừng và dây cao su có lớp nguyên liệu dệt phủ ngoài, sợi dệt được tráng, phủ hoặc bọc bằng cao su hoặc nhựa, - Sản xuất vải bố làm lớp xe bằng sợi nhân tạo có độ bền cao, - Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng...,	1399
137.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
138.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
139.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430

140.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
141.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
142.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
143.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
144.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
145.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
146.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
147.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
148.	In ấn	1811
149.	Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)	1812
150.	Sao chép bản ghi các loại	1820
151.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp Chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	2021
152.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
153.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
154.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (trừ loại nhà nước cấm)	2029
155.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
156.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu Chi tiết: Sản xuất thuốc, nguyên liệu làm thuốc	2100

157.	Sản xuất sản phẩm từ plastic Chi tiết: - Sản xuất đồ nhựa dùng để gói hàng như: + Túi, bao tải, hộp, thùng, hòm, bình lớn, chai lọ bằng nhựa. - Sản xuất các sản phẩm plastic bán chế biến như: Đĩa, tấm, khối, mảnh nhựa (bất kể tự dính hay không); - Sản xuất các sản phẩm nhựa hoàn thiện như: Ống, vòi nhựa, thiết bị lắp đặt bằng nhựa; - Sản xuất đồ nhựa cho xây dựng như: Cửa nhựa, cửa sổ, khung, màn, rèm, ván chân tường, bể hồ chứa nhân tạo, sàn tường hoặc tấm phủ trần dạng cuộn hoặc dạng tấm, đồ thiết bị vệ sinh bằng nhựa như bể bơi plastic, vòi tắm, chậu tắm, chậu rửa mặt. - Sản xuất bàn, đồ bếp và đồ nhà vệ sinh bằng nhựa; - Sản xuất tấm hoặc bản bóng kính; - Sản xuất tấm phủ sàn bằng nhựa cứng hoặc linoleum; - Sản xuất đá nhân tạo; - Sản xuất băng keo; - Sản xuất sản phẩm nhựa chuyển hoá như: Mũ lưỡi trai, thiết bị ngăn cách, bộ phận của thiết bị chiếu sáng, thiết bị văn phòng hoặc giáo dục, quần áo bằng nhựa (nếu chúng được gắn với nhau, không phải là khâu), thiết bị đồ gia dụng, tượng, băng chuyền, giấy dán tường bằng nhựa, đế giày, tàu xi gà, lược, lô cuốn tóc, và các đồ khác.	2220(Chính)
158.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
159.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
160.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
161.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
162.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát); - Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng... - Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô; - Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm; - Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);	2399
163.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410

164.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ vàng)	2420
165.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
166.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
167.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
168.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
169.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
170.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
171.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
172.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
173.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
174.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
175.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
176.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
177.	Sản xuất máy thông dụng khác Chi tiết: - Sản xuất thiết bị chưng cất và tinh cất cho tinh chế dầu, hoá chất công nghiệp, công nghiệp đồ uống... - Sản xuất dụng cụ đo, máy cầm tay tương tự, dụng cụ cơ khí chính xác (trừ quang học); - Sản xuất thiết bị hàn không dùng điện.	2819
178.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
179.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
180.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
181.	Sản xuất điện Chi tiết: Thủy điện Nhiệt điện than Nhiệt điện khí Điện hạt nhân Điện gió Điện mặt trời Điện khác	3511
182.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ điện	3512
183.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
184.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
185.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

186.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
187.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
188.	Thu gom rác thải độc hại	3812
189.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
190.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
191.	Tái chế phế liệu	3830
192.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
193.	Xây dựng nhà để ở	4101

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN, BAO BÌ & NHỰA VINAVICO	Khu công nghiệp phía Nam, Xã Văn Phú, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500.000	5.000.000.000	50,000	5200818874	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	500.000	5.000.000.000	50,000		

2	PHẠM THỊ THỦY HẰNG	Số 145 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	25,000	011875622	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	25,000		
3	CAO THỊ NGUYỆT HẠNH	P403 nhà B TT Liên Cơ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	250.000	2.500.000.000	25,000	0401770004 49	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	250.000	2.500.000.000	25,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: CAO THỊ NGUYỆT HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 19/08/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 040177000449

Ngày cấp: 02/06/2017

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *P403 nhà B TT Liên Cơ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *P403 nhà B TT Liên Cơ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội